

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 3 (Đợt 1)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 08 – 09/03/2020

Ngày cung cấp TT: 09/03/2020

3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Như Trác	Công mở
2	2	Công Hữu Bị	Công đóng
3	3	Công Cốc Thành	Công đóng
4	4	Công sông Chanh	Công đóng
5	5	Công Nhâm Tràng	Công đóng
6	6	Công Kinh Thanh	Công đóng
7	7	Công Cỏ Đam	Công mở
8	8	Công Vĩnh Trị	Công đóng
9	12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đập đóng
10	13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Công đóng
11	15	Đập Biên Hòa	Đập đóng
12	16	Đập Vùa (CG12)	Công đóng

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 20 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: ThS. Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Hà Nam, chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Cống Cốc Thành.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cổng Hữu Bị, Cổng Kinh Thanh, Cầu đường 10 với sông Sắt, Đập La Chợ.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cổng Như Trác, Cổng Nhâm Tràng, Cổng Cổ Đam, Cổng Vĩnh Trị, Đầu kênh T3, Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21), Đập An Bài (sông Châu Giang), TB Triệu Xá (sông Châu Giang), Đập Biên Hòa, Đập Vùa (CG12), Cầu Chủ (sông Châu Giang), Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy), Đầu kênh C19, Đầu kênh T6.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Cống Sông Chanh**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: Không có vị trí nào.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cổng Như Trác	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 28°C, độ ẩm 69%, gió ĐN 21 km/h, mật độ mây 7%. Dòng chảy vừa. Nước đang được tiêu ra sông. Nước màu vàng	6.8	11.7	4.43	0.3	0.295	1.143	374	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			lục.								động, thực vật thủy sinh.
2	Cống Hữu Bị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 26°C, độ ẩm 74%, gió ĐN 22 km/h, mật độ mây 3%. Không có dòng chảy. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	7.15	4.4	5.26	0.2	0.179	1.141	313	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
3	Cống Cốc Thành	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.	Trời quang, t° = 24°C, độ ẩm 84%, gió TN 15 km/h, mật độ mây 4%. Không có dòng chảy. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Thượng lưu cống có bèo và rác thải. Nước màu vàng lục.	7.45	7.2	6.27	0.1	0.039	0.871	235	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cống Sông Chanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.	Trời quang, t° = 26°C, độ ẩm 77%, gió TN 17 km/h, mật độ mây 2%. Không có dòng chảy. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Thượng lưu và hạ lưu cống nhiều rác thải sinh hoạt. Nước màu	6.8	9.4	3.67	0.5	0.435	2.565	706	Không đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			vàng lục.								động, thực vật thủy sinh.
5	Cống Nhâm Tràng	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.	Trời nhiều mây, t° = 29°C, độ ẩm 66%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 58%. Không có dòng chảy. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Trên kênh có bèo. Nước màu vàng lục.	6.89	11.4	4.83	0.3	0.404	1.751	427	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Cống Kinh Thanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm	Trời âm u, t° = 28°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 16 km/h, mật độ mây 48%. Không có dòng chảy. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Thượng lưu cống có bèo. Nước màu vàng lục.	6.98	8.3	5.12	0.3	0.241	1.942	438	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cống Cổ Đam	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên	Trời âm u, t° = 28°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 16 km/h, mật độ mây 52%. Dòng chảy chậm. Nước đang tiêu ra sông bằng cả 2 cống. Trên mặt nước nhiều bèo. Nước màu vàng	6.83	9.2	4.19	0.4	0.256	1.832	495	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2015 A1</i>	6 – 8.5		6		0.3	2		
			<i>QCVN 08:2015 A2</i>	6 – 8.5		5		0.3	5		
			<i>QCVN 08:2015 B1</i>	5.5 – 9		4		0.9	10		
			<i>QCVN 08:2015 B2</i>	5.5 – 9		2		0.9	15		
			lục.								thủy sinh.
8	Cống Vĩnh Trị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản	Trời quang, t° = 28°C, độ ẩm 69%, gió TN 18 km/h, mật độ mây 0%. Không có dòng chảy. Thượng lưu và hạ lưu cống dày đặc bèo.	6.82	7.7	4.98	0.4	0.218	2.014	518	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Đầu kênh T3	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành	Trời quang, t° = 26°C, độ ẩm 79%, gió TN 16 km/h, mật độ mây 4%. Dòng chảy rất chậm hướng về sông Chanh. Hai bên bờ kênh có bèo và rác thải. Nước màu vàng lục.	7.03	5.9	5.56	0.2	0.319	1.127	340	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 28°C, độ ẩm 68%, gió ĐN 19 km/h, mật độ mây 26%. Dòng chảy vừa từ An Bái về. Chân cầu có nhiều rác thải. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	6.9	10.4	4.36	0.3	0.194	1.476	470	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho phía Nam Huyện Ý Yên.	Trời quang, t° = 28°C, độ ẩm 68%, gió ĐN 19 km/h, mật độ mây 4%. Dòng chảy chậm từ An Bài về. Chân cầu có nhiều rác thải. Trên sông có bèo. Nước màu vàng lục.	7.18	8.6	5.47	0.3	0.124	1.760	420	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 28°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 18 km/h, mật độ mây 24%. Không có dòng chảy. Thượng lưu và hạ lưu cống dày đặc bèo. Nước màu vàng lục.	6.84	9.8	4.12	0.3	0.389	1.546	400	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục và Huyện thanh Liêm.	Trời nhiều mây, t° = 27°C, độ ẩm 77%, gió ĐN 12 km/h, mật độ mây 97%. Không có dòng chảy. Mực nước trong kênh cao hơn ngoài sông. Thượng lưu cống có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	7.04	4.2	4.81	0.3	0.264	2.408	453	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Đập La Chợ	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ	Trời âm u, t° = 28°C, độ ẩm 69%, gió ĐN	7.47	12.4	5.92	0.2	0.101	0.963	248	Đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
		thông, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.	21 km/h, mật độ mây 7%. Dòng chảy trung bình, mực nước cao. Nước màu vàng lục.								Dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Đập Biên Hòa	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 26°C, độ ẩm 68%, gió ĐN 19 km/h, mật độ mây 26%. Không có dòng chảy. Thượng lưu và hạ lưu cống có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	6.78	7.3	4.72	0.3	0.218	1.445	470	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	Đập Vùa (CG12)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.	Trời âm u, t° = 26°C, độ ẩm 74%, gió ĐN 22 km/h, mật độ mây 3%. Không có dòng chảy. Chân đập có nhiều rác thải sinh hoạt. Nước màu xanh lục.	7.02	10.6	4.86	0.3	0.653	0.918	480	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	Cầu Chủ (sông)	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý	Trời âm u, t° = 28°C, độ ẩm 68%, gió ĐN 20 km/h, mật độ mây	6.86	9.7	4.36	0.3	0.490	1.202	466	Đủ điều kiện dùng cho tưới,

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2			
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5			
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10			
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15			
	Châu Giang)	Nhân	13%. Dòng chảy chậm về phía An Bài. Chân cầu có nhiều rác thải sinh hoạt. Khu vực lấy mẫu tiếp nhận nước thải chăn nuôi lợn của xã Ngọc Lũ. Nước màu xanh lục.									tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm	Trời âm u, t° = 28°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 17 km/h, mật độ mây 37%. Nước đứng, không có dòng chảy. Chân cầu có rác thải. Trên kênh có bèo.	6.74	10.3	4.69	0.3	0.256	1.638	483	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	
19	Đầu kênh C19	Đánh giá nhanh chất lượng nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện	Trời quang, t° = 26°C, độ ẩm 76%, gió TN 16 km/h, mật độ mây 2%. Nước đứng, không có dòng chảy. Khu vực lấy mẫu tiếp nhận nước thải KCN Bảo Minh.	7.1	8.9	4.95	1.3	0.241	4.725	1590	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	
20	Đầu kênh T6	Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới	Trời quang, t° = 26°C, độ ẩm 79%, gió TN 16 km/h, mật độ mây 4%.	7.16	18.7	5.02	0.3	0.715	1.278	420	Đủ điều kiện dùng cho tưới,	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
		cho khu vực huyện Vụ Bản	Nước đứng, không có dòng chảy. Chân cầu có nhiều rác thải sinh hoạt. Khu vực lấy mẫu tiếp nhận nước thải chăn nuôi từ hộ dân. Nước màu vàng đục.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC